

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CAI LẬY Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 228/2023/DS-ST

Ngày: 26/9/2023

(V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phúc.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Vạn;

2. Ông Nguyễn Văn Tư;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Ngọc – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 và 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 362/2018/TLST- DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số E, đường P, phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số G, đường N, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 03/4/2014, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà [Phạm Thị Ngọc L](#) trình bày:***

Bà được Nhà nước giao cho quyền sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.512,6m² tại [ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang](#) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD659108 ngày 18/7/2011 của [Ủy ban nhân dân huyện C](#). Nguồn gốc đất do nhận thừa kế của cha bà là ông [Phạm Văn T2](#) từ năm 2004. Khoảng năm 1995, bà [Phạm Thị H](#) là mẹ ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) có hỏi cha bà cho xây nhờ 02 cái kim tinh cho bà [Phạm Thị H](#) và chồng là ông [Nguyễn Văn N](#), do là anh em ruột nên cha bà cũng đồng ý. Năm 2001, cha bà chết được chôn trên đất. Năm 2002, ông [Nguyễn Văn N](#) chết, được chôn đúng trong phần kim tinh đã xây trước đây nên gia đình bà không có ý kiến gì. Năm 2013, bà [Phạm Thị H](#) chết, ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) cũng chôn đúng cái kim tinh đã xây trước đây nhưng sau đó tự ý coi nơi xây nhà mồ ra phần đất còn lại của gia đình bà, lúc này bà ở thành phố Hồ Chí Minh nên không hay biết. Việc ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) tự ý xây dựng, coi nơi hai phần mộ của bà [Phạm Thị H](#), ông [Nguyễn Văn N](#) mà còn có thái độ thách thức gia đình bà đã gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà.

Theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 23/5/2023 của Chi nhánh [Văn phòng đăng ký đất đai huyện C](#) thì phần đất diện tích 8,4m² ký hiệu số 1 trong sơ đồ là diện tích thỏa thuận trước đây, còn phần diện tích 10,7m² ký hiệu số 2 và 3 là phần diện tích ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) tự ý coi nơi và xây dựng thêm để làm nhà mồ mà không thông qua ý kiến của bà.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) phải di dời 02 ngôi mộ của bà [Phạm Thị H](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) có diện tích 8,4m² và công trình, vật kiến trúc xung quanh có diện tích 10,7m² ra khỏi thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.512,6m² tại [ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang](#) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD659108 ngày 18/7/2011 của [Ủy ban nhân dân huyện C](#) cho bà nêu trên.

Bà thống nhất bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 23/5/2023 của Chi nhánh [Văn phòng đăng ký đất đai huyện C](#) và biên bản thẩm định, định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp.

**** Tại phiên tòa, bị đơn ông [Nguyễn Hữu T4](#) trình bày:***

Sinh thời cha mẹ hai ông và ông [Phạm Văn T2](#) cha bà [Phạm Thị Ngọc L](#) có thỏa thuận việc xây dựng 02 kim tinh như bà [Phạm Thị Ngọc L](#) trình bày. Khi thỏa thuận chỉ nói miệng với nhau chứ không có làm giấy tờ gì, tổng diện tích là khoảng 20m² như bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 23/5/2023 của Chi nhánh [Văn phòng đăng ký đất đai huyện C](#) chứ không phải chỉ có 02 kim tinh và phần diện tích hoàn thiện của 02 ngôi mộ như bà [Phạm Thị Ngọc L](#) trình bày. Sau khi cha mẹ chết, hai ông đã thực hiện đúng thỏa thuận trước đây với ông [Phạm Văn T2](#). Phần diện tích hoàn thiện 02 ngôi mộ và nhà mồ được xây

dựng trong thời gian 100 ngày sau khi mẹ hai ông chết và trong diện tích thỏa thuận trước đây nên không có lần chiếm và coi nói thêm như bà [Phạm Thị Ngọc L](#) trình bày. Lúc xây dựng nhà mồ có chị, em bà [Phạm Thị Ngọc L](#) biết và chứng kiến chỉ ranh nên trong thời gian xây dựng bà [Phạm Thị Ngọc L](#) không có ý kiến gì.

Nay vì muốn mồ mã và là nơi yên nghỉ người đã khuất được ổn định nên ông đồng ý hỗ trợ cho cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) số tiền 20.000.000 đồng để giữ nguyên hiện trạng thực tế của 02 ngôi mộ như hiện hay.

*** *Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:***

Ông giữ nguyên lời trình bày của ông [Nguyễn Huy T](#). Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà [Phạm Thị Ngọc L](#) vì:

- Thỏa thuận về việc cho xây dựng 02 kim tinh và hiện trạng ngôi mộ như hiện nay được thực hiện trực tiếp giữa cha mẹ ông với ông [T2](#) cha bà [Phạm Thị Ngọc L](#). Thời điểm này ông [Phạm Văn T2](#) là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà [Phạm Thị Ngọc L](#) cũng biết và không có ý kiến gì.

- Hiện trạng như hiện nay là đúng theo thỏa thuận với ông [Phạm Văn T2](#) trước đây. Khi xây dựng có chị, em bà [Phạm Thị Ngọc L](#) chứng kiến. Không ai có ý kiến và tranh chấp trong thời gian xây dựng.

- Bà [Phạm Thị Ngọc L](#) không có quyền yêu cầu di dời mộ vì sau khi ông [Phạm Văn T2](#) chết thì bà [Phạm Thị Ngọc L](#) mới được thừa kế phần diện tích đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay.

- Ông là người trực tiếp bỏ tiền xây dựng và hoàn thiện 02 ngôi mộ như hiện tại, ông [Nguyễn Huy T](#) là người trực tiếp quản lý trong coi việc xây dựng. Như ông [Nguyễn Huy T](#) trình bày, trước đây vì muốn mồ mã và là nơi yên nghỉ người đã khuất được ổn định, các anh chị em trong gia đình có thiện chí hỗ trợ cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) khoảng 100.000.000 đến 150.000.000 đồng nhưng bà [Phạm Thị Ngọc L](#) không đồng ý nên nay ông không đồng ý hỗ trợ tiền như ông [T](#) trình bày.

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi đất cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) là sai quy định vì không xem xét hiện trạng 02 ngôi mộ của cha mẹ ông trên đất, việc này ông sẽ tranh chấp bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

*** *Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 05/6/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Ủy ban nhân dân huyện C*** với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có ý kiến sẽ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án huyện Cai Lậy giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu** việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [L](#). Ghi nhận ông [Nguyễn Huy T](#) đại diện hỗ trợ cho bà [Phạm Thị](#)

Ngọc L số tiền 20.000.000 đồng để giữ nguyên hiện trạng thực tế của 02 ngôi mộ. Buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị Ngọc L tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Huy T3, ông Nguyễn Hữu T4. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy bà Phạm Thị Ngọc L tranh chấp yêu cầu ông Nguyễn Huy T3, ông Nguyễn Hữu T4 tháo dỡ, di dời 02 ngôi mộ và vật kiến trúc xung quanh để trả lại diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa bà Phạm Thị Ngọc L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Huy T3, ông Nguyễn Hữu T4 giữ nguyên ý kiến trình bày. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1. Về nguồn gốc phần đất và nguyên nhân phát sinh tranh chấp: Bà Phạm Thị Ngọc L được nhà nước giao cho quyền sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.512,6m² tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD659108 ngày 18/7/2011 của Ủy ban nhân huyện C. Nguồn gốc đất do nhận thừa kế của cha là ông Phạm Văn T2 từ năm 2004. Trước đó, khoảng năm 1995 khi ông T2 còn sống, bà Phạm Thị H (em ruột) có hỏi cho bà cho xây 02 cái kim tĩnh nằm sát nhau trên phần đất của ông Phạm Văn T2 để làm nơi chôn cất sau khi chết cho bà và chồng là ông Nguyễn Văn N. Do là anh em ruột nên ông Phạm Văn T2 đồng ý. Năm 2001, ông Phạm Văn T2 chết được chôn gần 02 kim tĩnh của bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn N. Năm 2002, ông Nguyễn Văn N chết được chôn đúng trong phần kim tĩnh đã thỏa thuận trước đây. Năm 2013, bà Phạm Thị H chết cũng được chôn đúng trong cái kim tĩnh đã thỏa thuận trước đây với ông Phạm Văn T2, việc này được các bên thừa nhận và phù hợp với thỏa thuận trước đây. Trong thời hạn 100 ngày sau khi chôn cất bà H, ông Nguyễn Huy T3, ông Nguyễn Hữu T4 đã hoàn thiện 02 ngôi mộ và xây dựng phần nhà mồ ra phần đất còn lại của bà Phạm Thị Ngọc L và không được bà Phạm Thị Ngọc L đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp đến nay.

3.2. Theo điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang thì các phần mộ riêng lẻ phải di dời khi: “Gây ô nhiễm môi

trường, cảnh quan nghiêm trọng không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng, không còn phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”. Tại phiên Tòa, bà [Phạm Thị Ngọc L](#) thừa nhận việc tồn tại 02 ngôi mộ của ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Phạm Thị H](#) trên đất không gây ô nhiễm môi trường xung quanh, không ảnh hưởng cảnh quan vì cạnh đó cũng có khoảng 05 ngôi mộ của gia đình bà.

3.3. Theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013 quy định quyền chung của người sử dụng đất như sau: “1. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 2. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; 3. Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; 4. Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; 5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; 6. Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này; 7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai”.

Đối chiếu với các quy định nêu trên thì mặc dù quyền sử dụng đất của bà [Phạm Thị Ngọc L](#) được pháp luật thừa nhận, bảo vệ và ngăn chặn các hành vi xâm phạm nhưng việc bà [Phạm Thị Ngọc L](#) yêu cầu tháo dỡ, di dời 02 ngôi mộ của ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Phạm Thị H](#) và vật kiến trúc xung quanh để trả lại phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà trong trường hợp này là không phù hợp với đạo lý và thuần phong mỹ tục vì mộ đã tồn tại trên đất từ trước năm 2001, trong thời gian này bà [Phạm Thị Ngọc L](#) cũng biết và không có ý kiến gì, thời gian này bà [Phạm Thị Ngọc L](#) cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được thừa kế phần đất của ông [Phạm Văn T2](#) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 đến năm 2013, bà [Phạm Thị Ngọc L](#) biết sự tồn tại của hai ngôi mộ trên đất từ năm 2001 nhưng cũng không có ý kiến nên mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của 02 ngôi mộ. Như vậy, việc các ngôi mộ nằm trên đất của bà [Phạm Thị Ngọc L](#) hiện nay không phải là hành vi xâm phạm quyền sử dụng đất của bà nên bà không có quyền yêu cầu di dời mộ ra khỏi phần đất nếu không được sự đồng thuận và đồng ý của ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) là người trực tiếp quản lý mộ.

[4] Xét ý kiến ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) cho rằng hai ông đã sử dụng đúng phần diện tích đất đã thỏa thuận với ông [Phạm Văn T2](#) trước đây bao gồm phần diện tích 8,4m² của hai ngôi mộ được bà [Phạm Thị Ngọc L](#) thừa nhận tại phiên tòa và phần kiến trúc nhà mồ xung quanh diện tích 10,7m² nhưng không được bà [Phạm Thị Ngọc L](#) thừa nhận, hai ông không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa hai ông cũng thừa nhận trước đây có thỏa thuận hỗ trợ tiền cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) để giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ như hiện nay điều đó chứng tỏ phần diện tích đất nhà mồ bà [Phạm Thị Ngọc L](#) tranh chấp là có căn cứ chấp nhận.

Việc hai ông sử dụng phần diện tích nhà mồ để trang trí, tạo cảnh quan xung quanh, làm đẹp thêm cho 02 ngôi mộ là không cần thiết và ích nhiều ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của bà [Phạm Thị Ngọc L](#) được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên phần nhà mồ có diện tích nhỏ, nằm chung trong khuôn viên của nhiều ngôi mộ xung quanh nên không ảnh hưởng nhiều đến phần diện tích và giá trị còn lại của thửa đất. Do đó, buộc tháo dỡ di dời là không cần thiết do yếu tố tâm linh, thuần phong mỹ tục và tập quán lâu đời của người Việt Nam.

[5] Theo biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 05/4/2023, phần đất nhà mồ diện tích 10,7m², đơn giá giá 236.000 đồng/m², thành tiền là 2.525.000 đồng. Tại phiên tòa ông [Nguyễn Huy T](#) tự nguyện hỗ trợ cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) số tiền 20.000.000 đồng để giữ nguyên hiện trạng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Bao gồm chi phí thẩm định, đo đạc, trích lục hồ sơ và định giá tài sản tranh chấp là 4.900.000 đồng. Bà [Phạm Thị Ngọc L](#) đã tạm chi trước, do bà [Phạm Thị Ngọc L](#) tự nguyện chịu và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà [Phạm Thị Ngọc L](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông [Nguyễn Huy T](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền thực hiện nghĩa vụ cho bà [Phạm Thị Ngọc L](#) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 245, 246 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Phạm Thị Ngọc L](#) về việc yêu cầu ông [Nguyễn Huy T3](#), ông [Nguyễn Hữu T4](#) phải di dời 02 ngôi mộ có diện tích 8,4m² của bà [Phạm Thị H](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) (ký hiệu số 1) và tháo dỡ, di dời vật kiến trúc xung quanh 02 ngôi mộ có tổng diện tích 10,7m² (ký hiệu số 2, 3) ra khỏi phần đất có số thửa 58, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.512,6m² tại [ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang](#) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD659108 ngày 18/7/2011 của [Ủy ban nhân dân huyện C](#) cho bà [Phạm](#)

Thị Ngọc L theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 23/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

2. Ghi nhận ông Nguyễn Huy T tự nguyện giao cho bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 20.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phạm Thị Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Huy T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Ngọc L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 11351 ngày 10/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên bà Phạm Thị Ngọc L đã nộp xong án phí. Ông Nguyễn Huy T phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Án tuyên lúc 09 giờ 30 phút ngày 26/9/2023, có mặt bà Phạm Thị Ngọc L và ông Nguyễn Hữu T1).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phúc